

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
VINAWEALTH
TH

Digitally signed by
CÔNG TY CP
QUẢN LÝ QUỸ
VINAWEALTH
Date: 2016.08.15
19:26:43 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01a – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02a – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03a – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05a – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTQ)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép hoạt động Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008
Số 33/GPĐC /UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012
Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012
Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013
Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014
Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Chủ tịch
	Ông Phạm Phú Trường	Phó Chủ tịch
	Ông Ho An T (Andy Ho)	Thành viên
	Ông Brook Colin Taylor	Thành viên

Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Thái Thuận
---	--------------------------

Hoạt động chính	Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.
------------------------	--

Trụ sở chính	Lầu 5, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
---------------------	---

Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam
-----------------------	--

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của các báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2016



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2016. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

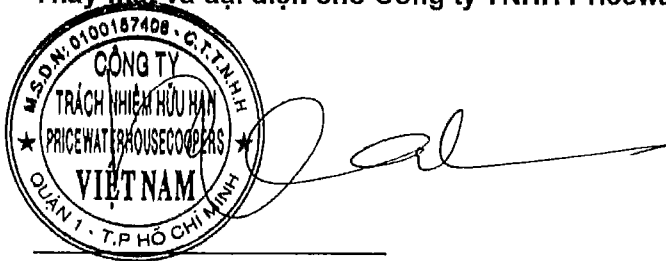
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5556
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 3.1 cho các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B01a – CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ Trình bày lại
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		32.150.960.507	31.191.134.656
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	19.552.361.444	22.253.290.044
111	Tiền		17.052.361.444	10.753.290.044
112	Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000	11.500.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.142.796.624	46.163.240
121	Đầu tư ngắn hạn	5.2	2.142.796.624	46.163.240
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		10.136.224.129	8.525.033.285
131	Phải thu khách hàng	5.3	2.668.000.000	3.693.000.000
132	Trả trước cho người bán		247.754.084	46.517.866
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.4	7.122.043.595	4.686.837.409
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	98.426.450	98.678.010
150	Tài sản ngắn hạn khác		319.578.310	366.648.087
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		319.578.310	366.648.087
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		415.607.253	515.205.533
210	Các khoản phải thu dài hạn		155.580.000	155.580.000
216	Phải thu dài hạn khác		155.580.000	155.580.000
220	Tài sản cố định		260.027.253	359.625.533
221	Tài sản cố định hữu hình	5.6(a)	223.954.828	308.883.441
222	Nguyên giá		906.824.168	906.824.168
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(682.869.340)	(597.940.727)
227	Tài sản cố định vô hình	5.6(b)	36.072.425	50.742.092
228	Nguyên giá		156.735.376	156.735.376
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(120.662.951)	(105.993.284)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		32.566.567.760	31.706.340.189

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
				Trình bày lại
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.097.822.029	3.501.915.861
310	Nợ ngắn hạn		1.962.826.330	3.366.920.162
312	Người mua trả tiền trước		-	43.752.500
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	5.7	326.092.451	327.586.905
314	Phải trả người lao động		689.496	-
315	Chi phí phải trả	5.8	920.127.496	2.547.817.157
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.9	662.041.886	358.638.600
328	Doanh thu chưa thực hiện		53.875.001	89.125.000
330	Nợ dài hạn		134.995.699	134.995.699
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		134.995.699	134.995.699
400	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.468.745.731	28.204.424.328
410	Nguồn vốn chủ sở hữu		30.468.745.731	28.204.424.328
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.11	62.000.000.000	62.000.000.000
420	Lỗi sau thuế chưa phân phối		(31.531.254.269)	(33.795.575.672)
420a	- Lỗi sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		(33.795.575.672)	(29.582.432.475)
420b	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối của kỳ/năm này		2.264.321.403	(4.213.143.197)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		32.566.567.760	31.706.340.189

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày	
		30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
005	Ngoại tệ Đô la Mỹ ("USD")	183.640,64	364.040,48
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	7.936.208.678	6.090.162.143
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	5.643.326.247	50.590.682
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	224.054.401.062	132.083.654.587
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	11.256.019.470	68.843.801.380
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	2.300.262.479	1.916.893.894
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	1.521.295.839	662.365.481



Trần Thị Minh Hiền
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

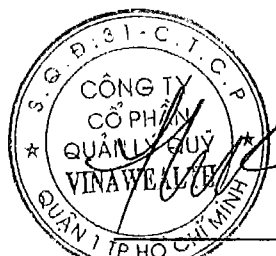
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
		2016 VNĐ	2015 VNĐ Trình bày lại	
01	Doanh thu	5.12	16.915.180.762	1.578.392.440
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		16.915.180.762	1.578.392.440
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.13	(11.230.540.573)	(4.342.582.639)
20	Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		5.684.640.189	(2.764.190.199)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.14	459.078.442	754.426.148
22	Chi phí tài chính		(47.638.275)	(5.950.366)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.15	(3.815.266.453)	(3.809.607.591)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2.280.813.903	(5.825.322.008)
31	Thu nhập khác		500.000	172.083.829
32	Chi phí khác		(16.992.500)	-
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác		(16.492.500)	172.083.829
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		2.264.321.403	(5.653.238.179)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.16	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.16	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		2.264.321.403	(5.653.238.179)



Trần Thị Minh Hiền
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VNĐ	2015 VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	15.469.724.577	1.524.731.505
2	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(10.421.366.014)	(3.943.806.096)
3	Tiền chi trả cho người lao động	(6.313.469.210)	(3.350.228.030)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	303.903.286	489.827.435
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(18.486.954)	(781.655.223)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(979.694.315)	(6.061.130.409)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
25	Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(32.055.012.837)	(9.124.812.500)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	29.958.379.453	4.700.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	375.399.099	374.353.479
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.721.234.285)	(4.050.459.021)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.700.928.600)	(10.111.589.430)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	22.253.290.044	12.702.158.783
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	19.552.361.444	2.590.569.353



Trần Thị Minh Hiền
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lỗ sau thuế chưa phân phối VNĐ Trình bày lại	Tổng cộng VNĐ Trình bày lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	62.000.000.000	(29.582.432.475)	32.417.567.525
Lỗ thuần trong năm (trình bày lại)	-	(4.213.143.197)	(4.213.143.197)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)	62.000.000.000	(33.795.575.672)	28.204.424.328
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	2.264.321.403	2.264.321.403
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	62.000.000.000	(31.531.254.269)	30.468.745.731



Trần Thị Minh Hiền
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm. Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 25 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 27 nhân viên).

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth và Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth.

	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2014	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014
Vốn điều lệ	111.649.968.900 đồng	82.048.935.300 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	142.332.813.327 đồng	95.656.991.303 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	115.647.730.219 đồng	98.322.914.325 đồng

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và các báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị Đồng Việt Nam ("Đồng" hoặc "VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ, Thông tư 212/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012 về quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và kết quả hoạt động theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3.3 Trình bày lại báo cáo tài chính năm trước

Chi phí lương tháng thứ 13 thực tế và chi phí thưởng thực tế cho nhân viên của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 thấp hơn mức Công ty đã trích trước và những chi phí này đã được trả trước thời điểm phát hành báo cáo cho năm tài chính nói trên. Vì vậy, Công ty đã điều chỉnh hồi tố để giảm những chi phí này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc Công ty trích thừa chi phí lương và thưởng không liên quan đến và không ảnh hưởng tới những năm tài chính kết thúc trước ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã phân loại các chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí lương nhân viên, chi phí quảng cáo liên quan đến hoạt động kinh doanh, chi phí hoa hồng, chi phí thuê văn phòng, chi phí khấu hao phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, Công ty phân loại lại các khoản chi phí này vào chi phí hoạt động doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Trình bày lại báo cáo tài chính năm trước (tiếp theo)

(a) Ảnh hưởng của việc trình bày lại lên bảng cân đối kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
	Số liệu báo cáo trước đây VNĐ	Các điều chỉnh VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		
310	Nợ ngắn hạn	(465.506.187)	3.501.915.861
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	(465.506.187)	3.366.920.162
			2.547.817.157
400	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	465.506.187	28.204.424.328
420	Lỗi sau thuế chưa phân phối	465.506.187	28.204.424.328
420b	Lỗi sau thuế chưa phân phối của kỳ/năm này	(4.678.649.384)	(33.795.575.672)
			(4.213.143.197)

(b) Ảnh hưởng của việc trình bày lại lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015			
	Số liệu báo cáo trước đây VNĐ	Các điều chỉnh VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	(3.369.302.832)	(4.342.582.639)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.608.565.276	(3.809.607.591)
30	Lỗi thuần từ hoạt động kinh doanh	239.262.444	(5.825.322.008)
50	Tổng lỗi kế toán trước thuế	239.262.444	(5.653.238.179)
60	Lỗi sau thuế TNDN	239.262.444	(5.653.238.179)

(c) Ảnh hưởng của việc trình bày lại lên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Lỗi sau thuế chưa phân phối			
	Số liệu báo cáo trước đây VNĐ	Các điều chỉnh VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	(29.582.432.475)	-	(29.582.432.475)
Lỗi thuần trong năm	(4.678.649.384)	465.506.187	(4.213.143.197)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	(34.261.081.859)	465.506.187	(33.795.575.672)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn ban đầu nhiều hơn ba (3) tháng và ít hơn mười hai (12) tháng.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phần mềm vi tính	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có sự chắc chắn Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(a) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở trích trước. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4.10 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.11 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.12 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

4.13 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2015/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015, hằng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B09a – CTQ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016****5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO
TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	45.429.404	3.056.517
Tiền gửi ngân hàng	17.006.932.040	10.750.233.527
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	11.500.000.000
	<u>19.552.361.444</u>	<u>22.253.290.044</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi do công ty Tài chính TNHH HD Saison phát hành	2.142.796.624	46.163.240
	<u>2.142.796.624</u>	<u>46.163.240</u>

5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ nhà ủy thác đầu tư	2.668.000.000	3.693.000.000
	<u>2.668.000.000</u>	<u>3.693.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B09a – CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu hoạt động tư vấn (Thuyết minh 7(b))	3.885.000.000	2.590.000.000
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư	2.934.291.923	1.566.371.778
- Bên thứ ba	2.197.860.390	1.454.919.723
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	736.431.533	111.452.055
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 7(b))	302.751.672	530.465.631
	<u>7.122.043.595</u>	<u>4.686.837.409</u>

5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	76.426.449	863.014
Phải thu nhân viên	13.000.001	18.245.998
Ký quỹ	9.000.000	18.792.500
Phải thu khác	-	60.776.498
	<u>98.426.450</u>	<u>98.678.010</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 20165 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO
TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	906.824.168
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	(597.940.727)
Khấu hao trong kỳ	(84.928.613)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	(682.869.340)
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	308.883.441
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	223.954.828
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 366.452.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 366.452.450 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 20165 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO
TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	68.717.376	88.018.000	156.735.376
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	(68.717.376)	(37.275.908)	(105.993.284)
Khấu hao trong kỳ	-	(14.669.667)	(14.669.667)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>(68.717.376)</u>	<u>(51.945.575)</u>	<u>(120.662.951)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	50.742.092	50.742.092
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	36.072.425	36.072.425

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 68.717.376 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 68.717.376 đồng).

5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2016 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.6.2016 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	327.586.905	981.954.458	(983.448.912)	326.092.451

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B09a – CTQ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016****5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO
TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****5.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
		Trình bày lại
Chi phí thưởng	451.540.000	776.493.813
Chi phí lương tháng thứ 13	350.000.000	444.981.298
Chi phí tư vấn phải trả	118.587.496	147.342.046
Chi phí hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 7(b))	-	1.140.000.000
Chi phí khác	-	39.000.000
	<u>920.127.496</u>	<u>2.547.817.157</u>

5.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn phải nộp	154.816.062	-
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	44.133.514	44.133.514
Phải trả khác	463.092.310	314.505.086
	<u>662.041.886</u>	<u>358.638.600</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.10 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VNĐ	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế VNĐ	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VNĐ
2012	Chưa quyết toán	11.675.677.278	(3.349.975.909)	8.325.701.369
2014	Chưa quyết toán	11.839.080.854	-	11.839.080.854
2015	Chưa quyết toán	3.783.005.894	-	3.783.005.894

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

5.11 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	6.200.000	6.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	6.200.000	6.200.000

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có cùng các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: không có).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B09a – CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.11 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ %	Vốn cổ phần VNĐ
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	3.038.000	49	30.380.000.000
Ông Phạm Phú Trường	2.666.000	43	26.660.000.000
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Như	496.000	8	4.960.000.000
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>	<u>62.000.000.000</u>

5.12 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 7(a))	7.770.000.000	-
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	6.074.630.855	-
- Bên thứ ba	5.126.359.622	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	948.271.233	-
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	1.666.900.904	165.377.843
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	1.403.649.003	1.413.014.597
	<u>16.915.180.762</u>	<u>1.578.392.440</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B09a – CTQ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.13 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ Trình bày lại
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 7(a))	4.570.000.000	-
Chi phí nhân viên	3.516.415.077	3.311.884.107
Chi phí hoa hồng	1.667.579.771	259.952.436
Chi phí quảng cáo	718.411.858	377.185.246
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	445.775.903	322.912.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.366.166	70.647.943
Các chi phí khác	252.991.798	-
	<u>11.230.540.573</u>	<u>4.342.582.639</u>

5.14 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
Lãi tiền gửi	450.962.534	753.455.512
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.820.067	970.636
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.295.841	-
	<u>459.078.442</u>	<u>754.426.148</u>

5.15 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ Trình bày lại
Chi phí nhân viên	2.383.054.515	2.353.515.942
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	302.099.797	229.470.793
Chi phí đi lại	233.966.931	315.387.670
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	136.100.250	90.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.232.114	50.204.371
Chi phí khác	719.812.846	771.028.815
	<u>3.815.266.453</u>	<u>3.809.607.591</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B09a – CTQ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.16 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%) như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VNĐ	VNĐ
		Trình bày lại
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	2.264.321.403	(5.653.238.179)
Thuế tính ở thuế suất hiện hành 20% (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%)	452.864.281	(1.243.712.399)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	217.130.901	192.657.781
Chuyển lỗ tính thuế	(669.995.182)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.051.054.618
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường,
- Rủi ro tín dụng,
- Rủi ro thanh khoản

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám Đốc xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin Tổng Giám đốc nhận được.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá từ USD của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2016	31.12.2015	30.6.2016	31.12.2015
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	183.640,64	364.040,48	4.088.758.850	8.161.787.562
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	30.386,91	35.193,35	676.564.551	792.554.242
Mức độ rủi ro ngoại tệ	214.027,55	399.233,83	4.765.323.401	8.954.341.804

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nếu đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 3% (31 tháng 12 năm 2015: 5%) so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ thấp hơn/cao hơn 142.959.702 đồng (cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 447.717.090 đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro giá

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi mà các chứng chỉ này không bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

Tổng Giám đốc liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác với số tiền là 1.673.675.569 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.371.961.944 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện theo nguyên tắc giao dịch song phẳng ngang giá tại ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.552.361.444	22.253.290.044	19.552.361.444	22.253.290.044
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.142.796.624	46.163.240	2.142.796.624	46.163.240
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.790.043.595	8.379.837.409	9.790.043.595	8.379.837.409
	<u>31.485.201.663</u>	<u>30.679.290.693</u>	<u>31.485.201.663</u>	<u>30.679.290.693</u>
Nợ tài chính phải trả				
Chi phí phải trả ngắn hạn	920.127.496	2.547.817.157	920.127.496	2.547.817.157
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	507.225.824	358.638.600	507.225.824	358.638.600
	<u>1.427.353.320</u>	<u>2.906.455.757</u>	<u>1.427.353.320</u>	<u>2.906.455.757</u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan

Quan hệ

Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth
VinaCapital Investment Management Ltd
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam
Asia Investment & Finance Ltd.
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty

Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ do Công ty quản lý
Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Nhân sự quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B09a – CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
(i) Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.12)		
VinaCapital Investment Management Ltd.	7.770.000.000	-
(ii) Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.12)		
Asia Investment & Finance Ltd.	948.271.233	-
(iii) Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.12)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	1.042.130.147	40.243.161
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	624.770.757	125.134.682
	1.666.900.904	165.377.843
(iv) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.12)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	664.089.010	486.782.366
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	739.559.993	926.232.231
	1.403.649.003	1.413.014.597
(v) Thu nhập khác		
VinaCapital Investment Management Ltd.	-	172.083.829

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B09a – CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
(iv) Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.13)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	4.570.000.000	-
(v) Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.561.019.156	1.212.068.750

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.4)		
Phải thu hoạt động tư vấn VinaCapital Investment Management Ltd.	3.885.000.000	2.590.000.000
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư Asia Investment & Finance Ltd.	736.431.533	111.452.055
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	172.098.496	291.038.517
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	130.653.176	239.427.114
	<u>4.924.739.385</u>	<u>3.231.917.686</u>
Chi phí hỗ trợ quản lý phải trả (Thuyết minh 5.8)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	-	1.140.000.000
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 5.9)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	<u>44.133.514</u>	<u>44.133.514</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B09a – CTQ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Dưới 1 năm	<u>625.739.400</u>	<u>1.376.626.680</u>

9 THUYẾT MINH VỀ TÍNH THỜI VỤ

Công ty không có các hoạt động kinh doanh mang tính thời vụ.

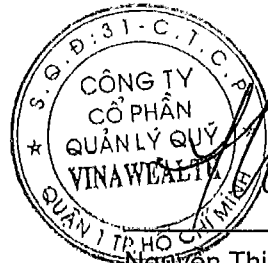
10 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với các thay đổi trong việc trình bày của kỳ hiện tại.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2016.



Trần Thị Minh Hiền
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc